

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2019/DS-PT
Ngày: 28-8-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự

Ông Huỳnh Thanh Tấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Tón- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 246/2019/TLPT- DS ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 01/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2019/QĐPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Mai Thị C, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã Mỹ T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Mai Văn T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Mai Văn N, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn Lâm G, xã Hàm T, huyện Hàm T, tỉnh Bình T.

1.4. Đỗ Thị P, sinh năm 1959.

1.5. Mai Hoàng V1, sinh năm 1984.

1.6. Mai Thị Phi Đ, sinh năm 1986.

1.7. Mai Hoàng V2, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Khóm 3, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông T, ông N, bà P, anh V, chị Đ, anh V2 là bà Mai Thị C (theo văn bản ủy quyền ngày 21/01/2016).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho nguyên đơn là Luật sư Thái Quang T, Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Dương Thị Bích T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho bà Dương Thị Bích T là bà Võ Thị N, sinh năm 1957, địa chỉ: Khóm 2, phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 18/01/2016) (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Trần Minh B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông Trần Minh B là bà Võ Thị N (theo văn bản ủy quyền ngày 18/01/2016). (Có mặt)

3.2. Trần Thị Bình D, sinh năm 1995.

3.3. Trần Tấn P, sinh ngày 01/9/2002.

Cùng địa chỉ: Khóm 3, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo pháp luật* cho D, Phát là bà Dương Thị Bích T (Có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Mai Thị C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Mai Thị C đồng thời là người được ông T, ông N, bà P, anh V1, chị Đ, anh V2 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà để lại cho ông Mai Văn H (ông H chết 19/01/2015) và bà Nguyễn Thị D (chết năm 1998) đất tọa lạc tại tổ 27, khóm 3, phường 1, thành phố C. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng, năm 2009 ông H kiện ông Dương Văn T về việc lấn chiếm ranh đất tại Ủy ban nhân dân Phường 1 và ông T thống nhất trả lại cho ông H chiều ngang 1,5m, chiều dài 16,1m. Sau khi ông T trả đất thì bà T người có đất phía sau cố tình lấn chiếm lại phần diện tích ông T đã trả cho ông H và chiếm thêm phần đất phía sau chiều ngang 1,5m, chiều dài 13m. Khi phát hiện bà T lấn chiếm đất thì ông H khởi kiện bà T tại Ủy ban nhân dân Phường 1, vụ việc đang được xác minh thì ông H chết. Bà C, ông N, ông B, ông T là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H, bà D tiếp tục khởi kiện.

Tại phiên hòa giải ngày 09/7/2015 bà T thừa nhận có lấn chiếm đất nhưng không chịu trả mà yêu cầu được hỗ trợ số tiền 10.000.000đ để được tiếp tục sử dụng đất. Sau khi đo đạc thực tế thì diện tích đất tranh chấp là 53,2m². Do đó bà C, ông N, ông T, bà P, anh V1, chị Đ, anh V2 khởi kiện yêu cầu hộ bà T và ông B trả lại 53,2m², thuộc thửa 440, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại tổ 27, Khóm 3, Phường 1, thành phố C và phải tháo dỡ, di dời tài sản để trả lại diện tích đất trên theo sơ đồ đo đạc chiều ngang trước 1,25m, ngang phía sau là 2,05m, chiều dài cạnh giáp nhà ông M là 28,6m, chiều dài giáp nhà chị T, ông H là 33,05m gồm các mốc 1,2,3,4,5,21,20,C,B,M1. Bà C yêu cầu trả đất và phải tháo dỡ tài sản để trả lại đất, không yêu cầu bà T trả giá trị đất.

- Bà Võ Thị N là người đại diện theo ủy quyền cho bà T, ông B trình bày: Nguồn gốc đất bà C đang sử dụng là của thầy K, trước năm 1975 mẹ bà T là bà Dương Thị A (chết năm 2004) đến cất nhà tạm để ở, ông K cho ở nhưng không có giấy tờ về việc cho bà A ở trên đất, thầy K không có tranh chấp với bà A, lúc đó có nhiều hộ dân khác cũng ở trên đất thầy K, bà T ở chung nhà với bà A. Đến năm 1993 bà T lập gia đình bà A cho bà T một phần đất bên hông nhà là cái hầm lạng (không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu) diện tích đất bà A cho bà T bằng miệng không có giấy tờ. Bà T, ông B, ông T (anh ruột bà T nhưng không có ở chung) san lấp đất từ chỗ cao xuống thấp, sau đó bơm cát cuốn nền (không nhớ cụ thể bao nhiêu tiền) và cất nhà vào năm 1993 bằng cây gỗ tạp, khi cất nhà không ai tranh chấp. Thời gian sử dụng có thay tol dừng vách nhà và mái nhà do tol mục (không nhớ giá trị bao nhiêu). Diện tích đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó gồm cả phần diện tích đất nguyên đơn đang tranh chấp. Bà T sử dụng ổn định cho đến nay, hiện nay cũng chưa được cấp giấy.

Phần diện tích đất thực tế đang tranh chấp bà T sử dụng từ năm 1993 đến nay nhưng do nền sàn nước phía sau nhà lát gạch tàu sập, lún nên có xây lại vách tường giáp với đất bà C để ngăn nước tràn vào nhà và trán nền bằng xi măng nhưng không nhớ năm xây dựng, không biết diện tích bao nhiêu. Việc ông Dương Văn T thỏa thuận với ông H bà T không biết và đây cũng không phải là đất của ông H. Tại biên bản hòa giải ngày 09/7/2015, bà T không có thừa nhận việc mình đã lấn chiếm ranh đất của bà C vì nghĩ đến tình làng nghĩa xóm, cũng là chỗ bà con xóm giềng nên bà T mới đồng ý hỗ trợ cho bà C 10.000.000 đồng. Bà T, ông B, chị D, anh P ủy quyền cho bà N không đồng ý trả

đất cho bà C, ông N, ông T, bà P, anh V1, chị Đ, anh V diện tích 53,2m² (theo sơ đồ đo đạc chiều ngang trước 1,25m, ngang phía sau là 2,05m, chiều dài cạnh giáp nhà ông M là 28,6m, chiều dài giáp nhà chị T, ông H là 33,05m, từ các mốc 1,2,3,4,5,21,20,C,B,M1), thuộc thửa 440, tờ bản đồ số 15 đất tọa lạc tại tổ 27, khóm 3, Phường 1, thành phố C, về phần tiền hỗ trợ 10.000.000đ thì hộ bà T đồng ý hỗ trợ.

Bà T khẳng định diện tích đất tranh chấp là đất của bà T. Bà T không yêu cầu bồi thường thiệt hại căn nhà nằm trên diện tích đất tranh chấp, tiền công, chi phí san lấp cát, cuốn nền khi cất nhà, nếu trường hợp Tòa án giao đất cho nguyên đơn.

Tại bản án sơ thẩm số: 11/2019/DSST ngày 01/3/2019 của Tòa án thành phố C tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Mai Thị C, Mai Văn T, Mai Văn N, Đỗ Thị P, Mai Hoàng V1, Mai Thị Phi Đ, Mai Hoàng V2.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Dương Thị Bích T và ông Trần Minh B có nghĩa vụ trả giá trị đất với số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) cho bà Mai Thị C.

- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% lãi suất tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Giữ nguyên diện tích lối đi 53,2m² thuộc thửa số 440, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại Phường 1, thành phố C cho hộ bà Dương Thị Bích T và anh Trần Minh B được tiếp tục sử dụng.

Hộ bà Dương Thị Bích T và ông Trần Minh B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất phần diện tích lối đi và phần diện tích khác không tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/01/2016, biên bản ngày 17/7/2018 và bản đồ đo đạc 28/01/2016.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Tổng chi phí xem xét thẩm định và định giá là 3.400.000đ (nguyên đơn nộp 2.600.000đ, bị đơn nộp 800.000đ), do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên mỗi bên phải chịu ½ chi phí thẩm định và định giá tài sản với số tiền 1.700.000đ. Nguyên đơn Mai Thị C đã nộp tạm ứng và chi số tiền 2.600.000đ nên bị đơn phải nộp 900.000đ để trả lại cho nguyên đơn, phần còn lại bị đơn đã nộp xong.

3. Về án phí:

+ Nguyên đơn Mai Thị C, Mai Văn T, Mai Văn N, Đỗ Thị P, Mai Hoàng V1, Mai Thị Phi Đ, Mai Hoàng V2 phải chịu 702.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 249.000 đồng theo biên lai số 039848 ngày

16/12/2015 và biên lai số 02202 ngày 12/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, các nguyên đơn phải nộp thêm 453.000 đồng.

+ Hộ bà Dương Thị Bích T và ông Trần Minh B phải chịu 500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/3/2019 bà Mai Thị C có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, bà yêu cầu bà T, ông B phải tháo dỡ, di dời tài sản để trả lại cho bà diện tích 53,2m².

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Mai Thị C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Căn cứ để thể hiện diện tích đất trên của bà C là biên bản trả lại đất của ông T cho cha của bà C là ông H, hiện tại phần đất tranh chấp là lối đi duy nhất vào khu mộ gia đình bà C. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Mai Thị C.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Mai Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, bà Mai Thị C có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của bà C Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc phần đất tranh chấp theo xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố C có một phần đất của thầy K cho bà A là mẹ bà T ở và một phần là của ông Mai Văn H (do ông T trả lại ông H theo biên bản hòa giải ngày 17/8/2009 với diện tích 24,15m²) để lại. Quá trình sử dụng phần đất tranh chấp do gia đình bà A sử dụng từ trước năm 1975 đến năm 1993 thì hộ bà Dương Thị Bích T tiếp tục sử dụng cho đến nay.

Theo xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C thì phần diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa 440, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Phường 1, thành phố C chưa được cấp quyền sử dụng đất cho cá nhân hay tổ chức nào.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu hộ bà T, ông B trả lại diện tích 53,2m² đất thuộc thửa số 440, tờ bản đồ số 15 là có căn cứ một phần. Bởi vì, ngoài diện tích theo biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân Phường 1 ngày 17/8/2009 giữa ông H và ông T, ông T đồng ý trả lại cho ông H 24,15m² (ông H là cha bà C), nhưng không có Quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền công nhận phần diện tích 24,15m² mà ông T đồng ý trả lại cho ông H. Phần diện tích còn lại 29,05m² bà C không có gì để chứng minh là đất của cha bà. Diện tích đất này từ trước đến nay gia đình bà C không có sử dụng và cũng không phải là lối đi duy nhất vào khu mộ của gia đình bà C.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 28/01/2018 thể hiện mốc M1, B, A, M19, M5, M4, M3, M2 trở về M1 có diện tích 24,15m² là phần diện tích lối đi mà trước đây ông T giao lại cho ông H là cha của bà C (theo biên bản hòa giải ngày 17/8/2009) nhưng thực tế gia đình bà C không có sử dụng và phần đất trên cũng không tiếp giáp với phần đất của ông H là cha bà C, thực tế lối đi này bà A là mẹ bà T sử dụng trước năm 1975 sau đó giao lại cho bà T sử dụng hiện nay phần lối đi này bà T đã làm máy che bằng tol để đi vào nhà của bà, việc ông T tự ý trả lại phần diện tích 24,15m² cho ông H, bà , bà T không hay biết. Nay hộ bà T đã sử dụng ổn định nên công nhận cho hộ bà T được tiếp tục sử dụng và hộ bà T tự nguyện trả giá trị đất cho các nguyên đơn số tiền 10.000.000đ (giá đất Hội đồng định giá là 6.375.600đ). Các đồng nguyên đơn của bà C xác định phần đất trên là do cha mẹ cho lại cho bà C và đồng ý giao lại cho bà C toàn quyền quyết định, nên số tiền 10.000.000đ sẽ giao cho bà C được hưởng.

Đối với diện tích còn lại 29,05m² theo sơ đồ đo đạc gồm các mốc M19, M20, M21, M5 trở về M19 là căn nhà bà T đang ở, căn nhà này bà A ở từ trước năm 1975 và bà cũng đã giao lại cho bà T sử dụng cho đến nay.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn, công nhận sự tự nguyện của bà T, ông B trả tiền giá trị đất cho bà C là 10.000.000đ, giữ nguyên diện tích lối đi 53,2m² cho hộ bà T, ông B được tiếp tục sử dụng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên bà C phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C yêu cầu hộ bà T, ông B phải tháo dỡ tài sản để trả lại đất cho bà. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 101; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Mai Thị C.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Mai Thị C, Mai Văn T, Mai Văn N, Đỗ Thị P, Mai Hoàng V1, Mai Thị Phi Đ, Mai Hoàng V2.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Dương Thị Bích T và ông Trần Minh B có nghĩa vụ trả tiền giá trị đất với số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) cho bà Mai Thị C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Giữ nguyên diện tích căn nhà, lối đi 53,2m² thuộc thửa số 440, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại Phường 1, thành phố C cho hộ bà Dương Thị Bích T và ông Trần Minh B được tiếp tục sử dụng.

Hộ bà Dương Thị Bích T, ông Trần Minh B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất phần diện tích căn nhà, lối đi và phần diện tích khác không tranh chấp theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/01/2016, biên bản ngày 17/7/2018 và bản đồ đo đạc 28/01/2016).

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Tổng chi phí xem xét thẩm định và định giá là 3.400.000đ (nguyên đơn nộp 2.600.000đ, bị đơn nộp 800.000đ), do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định và định giá tài sản với số tiền 1.700.000đ. Nguyên đơn Mai Thị C đã nộp tạm ứng và đã chi số tiền 2.600.000đ nên bị đơn phải nộp 900.000đ để trả lại cho nguyên đơn, phần còn lại bị đơn đã nộp xong.

6. Về án phí:

- Nguyên đơn Mai Thị C, Mai Văn T, Mai Văn N, Đỗ Thị P, Mai Hoàng V1, Mai Thị Phi Đ, Mai Hoàng V2 phải chịu 702.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 249.000đ theo biên lai số 039848 ngày 16/12/2015 và biên lai số 02202 ngày 12/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, các nguyên đơn phải nộp thêm 453.000đ.

- Hộ bà Dương Thị Bích T, ông Trần Minh B phải chịu 500.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Mai Thị C phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0005307 ngày 13/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (bà C đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. C;
- TAND TP. C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phước Hội